

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN DƯƠNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-ST

Ngày 05-3-2020

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Minh Huế

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đồng Thị Thường

Bà Nguyễn Thị Lợi

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Mai Anh - Thư ký Toà án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ngọc Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện An Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 401/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2019 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2020, Thông báo về việc thay đổi Kiểm sát viên số 12a ngày 28 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phùng Thị T; nơi ĐKKHKT: Thôn V, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng; Nơi cư trú: Thôn C, xã C1, huyện C2, tỉnh Hải Dương; có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Quang K; nơi ĐKKHKT: Thôn V, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng; nơi cư trú: Khu Tập thể Xí nghiệp G, thôn K1, xã L, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện, tại Bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Phùng Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Quang K chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2010 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng vào ngày 20 tháng 5 năm 2016. Sau khi kết hôn, chị về chung sống cùng gia đình anh K tại khu Tập thể Xí nghiệp G,

thôn K1, xã L, huyện A, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm nên thường xuyên xảy ra va chạm đánh cãi chửi nhau. Từ tháng 01 năm 2020 đến nay, chị đã bỏ về cư trú cùng bố, mẹ đẻ chị ở thôn C, xã C1, huyện C2, tỉnh Hải Dương. Từ khi chị bỏ về đến nay, anh K có đến tìm chị nhưng chỉ là gây khó khăn cho chị và gia đình chị chứ không có mục đích để vợ chồng về đoàn tụ. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Quang K.

Về con chung: Chị và anh Nguyễn Quang K có hai con chung là Nguyễn Quang K2, sinh ngày 17 tháng 11 năm 2010 và Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 19 tháng 02 năm 2019. Chị đề nghị Tòa án giao con chung Nguyễn Quang K2 cho anh K nuôi dưỡng, giao con chung Nguyễn Ngọc B cho chị nuôi dưỡng. Về việc cấp dưỡng nuôi con, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về việc anh Nguyễn Quang K có quan điểm con chung Nguyễn Ngọc B không phải con chung của chị và anh K là không đúng.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 31 tháng 01 năm 2020, bị đơn là anh Nguyễn Quang K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian chung sống, điều kiện kết hôn của anh và chị Phùng Thị T theo như chị T đã khai là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, chị T tự ý làm đơn ly hôn không nói với anh. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị T xin ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung: Theo giấy khai sinh thể hiện anh và chị Phùng Thị T có 02 con chung là Nguyễn Quang K2, sinh ngày 17 tháng 11 năm 2010 và Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 19 tháng 02 năm 2019. Đối với cháu Nguyễn Ngọc B hiện tại chưa xác định được có phải là con ruột của anh hay không. Anh đề nghị Tòa án trưng cầu cơ quan có thẩm quyền để giám định huyết thống đối với cháu Nguyễn Ngọc B. Nếu có căn cứ xác định cháu B là con ruột của anh thì đề nghị Tòa án giao con chung Nguyễn Ngọc B cho chị T nuôi dưỡng, giao con chung Nguyễn Quang K2 cho anh nuôi dưỡng. Nếu có căn cứ xác định cháu B không phải con ruột của anh, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về việc cấp dưỡng nuôi con, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh K thay đổi lời khai, anh chỉ đồng ý ly hôn khi Tòa án trưng cầu giám định huyết thống đối với cháu Nguyễn Ngọc B để xác định cháu B có phải là con ruột của anh hay không.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương phát biểu ý kiến:

- *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn, trong quá trình giải quyết vụ án đã có lời khai, đã tham gia phiên hòa giải do Tòa án tiến hành. Tuy nhiên, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp

lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên đã vi phạm nghĩa vụ của đương sự theo các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung*: Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 39 Bộ luật Dân sự; các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phùng Thị T; giao con chung Nguyễn Quang K2, sinh ngày 17 tháng 11 năm 2010 cho anh K nuôi dưỡng; giao con chung Nguyễn Ngọc B sinh ngày 19 tháng 02 năm 2019 cho chị T nuôi dưỡng đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Phùng Thị T có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh Nguyễn Quang K. Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình được quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Nguyễn Quang K hiện đang cư trú tại khu Tập thể Xí nghiệp G, thôn K1, xã L, huyện A, thành phố Hải Phòng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

[2] Về việc vắng mặt đương sự: Bị đơn anh Nguyễn Quang K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện An Dương tiến hành xét xử vắng mặt anh Nguyễn Quang K.

[3] Chị Phùng Thị T và anh Nguyễn Quang K kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 20 tháng 5 năm 2016, nên theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình, đây là hôn nhân hợp pháp.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời khai các đương sự, căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các chứng cứ do Tòa án thu thập đã có đủ cơ sở xác định: Quá trình chung sống chị Phùng Thị T và anh Nguyễn Quang K đã phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, nên thường xuyên xảy ra va chạm đánh cãi chửi nhau. Hiện tại vợ chồng cư trú mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh K mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đề nghị xin được ly hôn của chị Phùng Thị T đối với anh Nguyễn Quang K. Tại Biên bản lấy lời khai ban đầu anh K xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của chị T, song sau đó anh K lại thay đổi lời khai, anh chỉ đồng ý ly hôn khi Tòa án giám định huyết thống đối với cháu Nguyễn Ngọc B để xác định cháu

B có phải là con ruột của anh hay không. Vì vậy, việc anh K không đồng ý ly hôn không phải vì anh còn tình cảm với chị T, mà chỉ nhằm mục đích gây khó khăn cho Tòa án trong việc giải quyết vụ án, nên không có căn cứ chấp nhận.

[5] Về con chung: Quá trình chung sống chị Phùng Thị T và anh Nguyễn Quang K có hai con chung là Nguyễn Quang K2, sinh ngày 17 tháng 11 năm 2010 và Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 19 tháng 02 năm 2019. Căn cứ khoản 1 Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì các cháu Nguyễn Quang K2 và Nguyễn Ngọc B là con chung của anh K và chị T. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh K đề nghị Tòa án trưng cầu giám định gen đối với cháu Nguyễn Ngọc B để xác định cháu B có phải là con ruột của anh K hay không. Tòa án đã hướng dẫn anh K làm các thủ tục theo quy định của pháp luật, đã ra thông báo yêu cầu anh K nộp tiền tạm ứng chi phí giám định gen, nhưng anh K không thực hiện theo yêu cầu của Tòa án, nên không có căn cứ giải quyết yêu cầu của anh K, nếu sau này anh K có yêu cầu và thực hiện các thủ tục theo yêu cầu của Tòa án, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ việc dân sự khác. Xét thấy, hiện tại chị T là công nhân, còn anh K tuy là lao động tự do nhưng anh K có thể lao động để có thu nhập nên khả năng và điều kiện nuôi dưỡng con chung như nhau. Nên giao cho chị T và anh K mỗi người nuôi dưỡng một con chung là hợp lý. Con chung Nguyễn Quang K2 có nguyện vọng được ở với bố. Con chung Nguyễn Ngọc B còn nhỏ nên cần có sự chăm sóc của người mẹ nhiều hơn. Nên để đảm bảo quyền lợi cho con chung, cần giao cho chị T nuôi dưỡng con chung Nguyễn Ngọc B, giao cho anh K nuôi dưỡng con chung Nguyễn Quang K2 là hợp lý.

[6] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Chị Phùng Thị T và anh Nguyễn Quang K không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không giải quyết.

[7] Về tài sản chung: Chị Phùng Thị T và anh Nguyễn Quang K không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Tòa án không giải quyết.

[8] Về án phí sơ thẩm: Chị Phùng Thị T là nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Về quyền kháng cáo: Chị Phùng Thị T và anh Nguyễn Quang K được quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1, Điều 28; Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 39 Bộ luật Dân sự;
- Căn cứ các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 88 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ Điều 6; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phùng Thị T được ly hôn anh Nguyễn Quang K.
2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Quang K2, sinh ngày 17 tháng 11 năm 2010 cho anh K nuôi dưỡng; giao con chung Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 19 tháng 02 năm 2019 cho chị T nuôi dưỡng đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.
3. Về án phí: Chị Phùng Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước. Chị T đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí ly hôn theo Biên lai thu tiền số 4535 ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương, nên chị T không phải nộp nữa.
4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND huyện An Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự An Dương;
- UBND xã Đ, huyện A, HP;
- Đương sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trương Minh Huế